

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-SYT Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh
và phê duyệt danh mục chuyên môn kỹ thuật đối với
Phòng khám đa khoa Hồng Hoàng

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Biên bản thẩm định điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động do thay đổi cơ cấu tổ chức và phạm vi hoạt động chuyên môn đối với Phòng khám đa khoa Hồng Hoàng ngày 08/3/2023;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Nghiệp vụ Y.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh bổ sung các chuyên khoa được thực hiện khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám đa khoa Hồng Hoàng:

- Chuyên khoa Tai Mũi Họng;
- Chuyên khoa Răng Hàm Mặt;
- Cơ sở dịch vụ y tế tiêm, chích, đếm mạch, thay băng, đo huyết áp.

Điều 2. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện tại Phòng khám đa khoa Hồng Hoàng (bao gồm 766 danh mục kỹ thuật kèm theo) theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT-BYT của Bộ Y tế.

Điều 3. Phòng khám đa khoa Hồng Hoàng chịu trách nhiệm triển khai thực hiện khám bệnh, chữa bệnh theo đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn do Bộ Y tế ban hành để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng Sở, Phòng khám đa khoa Hồng Hoàng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- BHXH tỉnh (để phối hợp);
- Công TTĐT Sở Y tế;
- Lưu VT- NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Chánh Thành

DANH MỤC CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
Khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện tại PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
HỒNG HOÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT do Giám đốc Sở Y tế Hà Tĩnh
cấp ngày / /2023)

Tên cơ sở: **PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỒNG HOÀNG**

Địa chỉ: Khu quy hoạch Cồn Mô, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **THÁI MẬU TÀI**

Số chứng chỉ hành nghề: 0003995/HT-CCHN Ngày cấp: 21/12/2015

1. Thời gian đăng ký hoạt động: 06h30 – 17h30, 7 ngày/ tuần.

2. Mã cơ sở khám chữa bệnh: 42320

3. Phạm vi hoạt động:

Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh đa khoa bao gồm các chuyên khoa: Nội, Ngoại, Sản, Nhi, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, Phục hồi chức năng, Chẩn đoán hình ảnh; Xét nghiệm; Cơ sở dịch vụ y tế tiêm, chỉnh, đếm mạch, thay băng, đo huyết áp.

4. Danh mục kỹ thuật: 766 danh mục, bao gồm

TT	Mã số	Tên kỹ thuật	Phân tuyến	Phân loại
		01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
1	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
2	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch	D	T3
3	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3
4	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	D	T1
5	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
6	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2
7	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1
8	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3
9	1.164	Thông bàng quang	D	T3
10	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2
11	1.166	Vận động trị liệu bàng quang	C	T3
12	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	D	T2
13	1.216	Đặt ống thông dạ dày	D	T3
14	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2

15	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2
16	1.221	Thụt tháo	D	T3
17	1.223	Đặt ống thông hậu môn	D	T3
18	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	D	T3
19	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	D	T3
20	1.228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	D	T3
21	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	D	
22	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1
23	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	D	
24	1.249	Giải stress cho người bệnh	C	
25	1.250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	C	
26	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	D	
27	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	D	
28	1.266	Xoa bóp phòng chống loét	D	
29	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3
30	1.268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	C	T3
31	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	D	T3
32	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	D	T2
33	1.274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	C	T1
34	1.275	Băng bó vết thương	D	
35	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	D	T3
36	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	D	T2
37	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D	
38	1.284	Định nhóm máu tại giường	D	
39	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D	
40	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2
41	1.334	Chăm sóc ống thông bàng quang	D	
42	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	C	T1
43	1.367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc	C	
		02. NỘI KHOA		
44	2.1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
45	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	D	
46	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
47	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
48	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3
49	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi	D	T3
50	2.11	Chọc hút khí màng phổi	C	T3
51	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển	D	T3
52	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	D	T3
53	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	C	T3
54	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	D	T3
55	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	D	
56	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C	
57	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C	
58	2.67	Thay canuyn mở khí quản	D	T2
59	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	D	T3

60	2.85	Điện tim thường	D	
61	2.111	Nghiệm pháp Atropin	C	T2
62	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3
63	2.113	Siêu âm Doppler tim	C	T3
64	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	D	
65	2.150	Hút đờm hầu họng	D	T3
66	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2
67	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C	
68	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần	C	
69	2.170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	C	
70	2.171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu	C	
71	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	C	
72	2.188	Đặt sonde bàng quang	C	T3
73	2.244	Đặt ống thông dạ dày	D	T3
74	2.247	Đặt ống thông hậu môn	D	T3
75	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	A	T1
76	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	C	T2
77	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	T2
78	2.314	Siêu âm ổ bụng	D	
79	2.315	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B	
80	2.316	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B	
81	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	D	
82	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	D	T3
83	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3
84	2.339	Thụt tháo phân	D	T3
85	2.349	Hút dịch khớp gối	C	T3
86	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
87	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3
88	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
89	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3
90	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
91	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3
92	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
93	2.359	Hút dịch khớp vai	B	T3
94	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
95	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3
96	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
97	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3
98	2.364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
99	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	B	
100	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B	
101	2.381	Tiêm khớp gối	B	T3
102	2.383	Tiêm khớp cổ chân	B	T3
103	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3
104	2.385	Tiêm khớp cổ tay	B	T3
105	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	B	T3

106	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	B	T3
107	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	B	T3
108	2.389	Tiêm khớp vai	B	T3
109	2.390	Tiêm khớp ức đòn	B	T3
110	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	B	T3
111	2.392	Tiêm khớp đòn- cùng vai	B	T3
112	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	B	T3
113	2.397	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	B	T3
114	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	B	T3
115	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	B	T3
116	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	B	T3
117	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	B	T3
118	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	B	T3
119	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	B	T3
120	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	B	T3
121	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trám trụ)	B	T3
122	2.406	Tiêm gân gót	B	T3
123	2.407	Tiêm cân gan chân	B	T3
124	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
125	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
126	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
127	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
128	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
129	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
130	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
131	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
132	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
133	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
134	2.422	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
135	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
136	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
137	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
138	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
139	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
140	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
		03. NHI KHOA		
141	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	B	T3
142	3.70	Siêu âm màng phổi	B	T1
143	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	C	
144	3.105	Thở ngạt	D	T2
145	3.106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
146	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	D	T1
147	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2
148	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	TDB
149	3.133	Thông tiểu	D	T3
150	3.134	Hồi sức chống sốc	D	T1

151	3.167	Đặt ống thông dạ dày	C	T3
152	3.171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T3
153	3.179	Thụt tháo phân	D	T3
154	3.210	Tiêm truyền thuốc	D	
155	3.1732	Phục hồi cổ răng bằng Compomer	B	T2
156	3.1735	Hàm giả tháo lắp có mối nối chính xác	B	T1
157	3.1738	Chụp sứ Cercon	B	TDB
158	3.1739	Cầu sứ Cercon	B	TDB
159	3.1763	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	B	T1
160	3.1764	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	B	T1
161	3.1765	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	B	T1
162	3.1766	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA	B	T1
163	3.1767	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	B	T1
164	3.1768	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	B	T1
165	3.1769	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	B	TDB
166	3.1770	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	B	T2
167	3.1771	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	B	TDB
168	3.1772	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	B	T1
169	3.1773	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	B	T1
170	3.1774	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant	B	T1
171	3.1775	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	B	T1
172	3.1776	Nắn chỉnh răng ngâm sử dụng khí cụ cố định	B	T1
173	3.1777	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	B	T1
174	3.1778	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	B	T1
175	3.1779	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	B	T1
176	3.1780	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	B	T1
177	3.1781	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm	B	TDB
178	3.1782	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định	B	T1
179	3.1783	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	B	T1
180	3.1784	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	B	T1
181	3.1785	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong	B	T1
182	3.1786	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài	B	T1
183	3.1787	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	B	T1
184	3.1788	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài	B	T1
185	3.1813	Cắt lợi xơ cho răng mọc	B	P3
186	3.1814	Cắt lợi di động để làm hàm giả	B	P3
187	3.1833	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	B	T2
188	3.1834	Điều trị áp xe quanh răng	B	T1
189	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	B	T2
190	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	B	T2
191	3.1842	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite	B	T1
192	3.1843	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng	B	T1

		chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau		
193	3.1844	Veneer Composite trực tiếp	B	T3
194	3.1845	Chụp tuỷ bằng MTA	B	T1
195	3.1846	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3
196	3.1847	Lấy tuỷ buồng Răng vĩnh viễn	B	T2
197	3.1848	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1
198	3.1849	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3
199	3.1850	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3
200	3.1851	Điều trị tuỷ răng thủng sàn bằng MTA	B	P3
201	3.1852	Điều trị tuỷ răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	B	T1
202	3.1853	Điều trị tuỷ lại	B	P3
203	3.1855	Tẩy trắng răng tuỷ sống có sử dụng đèn Plasma	B	T2
204	3.1856	Tẩy trắng răng tuỷ sống bằng Laser	B	T2
205	3.1857	Tẩy trắng răng nội tuỷ	B	T2
206	3.1858	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3
207	3.1859	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3
208	3.1860	Chụp Composite	B	T2
209	3.1861	Chụp thép	B	T1
210	3.1862	Chụp sứ kim loại thường	B	T1
211	3.1863	Chụp thép cấy nhựa	B	T1
212	3.1864	Cầu nhựa	B	T2
213	3.1865	Cầu thép	B	T2
214	3.1866	Cầu thép cấy nhựa	B	T1
215	3.1867	Cầu sứ kim loại thường	B	T1
216	3.1868	Cùi đúc kim loại thường	B	T1
217	3.1869	inlay/Onlay kim loại thường	B	TDB
218	3.1870	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	B	T1
219	3.1871	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo	B	T1
220	3.1872	Hàm khung kim loại	B	T1
221	3.1873	Hàm khung Titanium	B	T1
222	3.1874	Chụp Composite	B	T2
223	3.1875	Chụp sứ Titanium	B	TDB
224	3.1876	Chụp sứ toàn phần	B	TDB
225	3.1877	Chụp sứ - Composite	B	T2
226	3.1878	Chụp sứ kim loại quý	B	TDB
227	3.1879	Cầu sứ Titanium	B	TDB
228	3.1880	Cầu sứ kim loại quý	B	TDB
229	3.1881	Cầu sứ toàn phần	B	TDB
230	3.1882	Veneer Composite gián tiếp	B	T1
231	3.1883	Veneer sứ	B	T1
232	3.1884	Veneer sứ - Composite	B	TDB
233	3.1885	Cùi đúc Titanium	B	TDB
234	3.1886	Cùi đúc kim loại quý	B	TDB
235	3.1887	inlay/Onlay Titanium	B	TDB

236	3.1888	inlay/Onlay kim loại quý	B	TDB
237	3.1889	inlay/Onlay sứ - Composite	B	TDB
238	3.1890	inlay/Onlay sứ toàn phần	B	TDB
239	3.1892	Đệm hàm giả nhựa dẻo	B	T2
240	3.1893	Tháo chốt răng giả	B	T1
241	3.1894	Tháo cầu răng giả	B	T1
242	3.1895	Tháo chụp răng giả	B	T2
243	3.1897	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	B	TDB
244	3.1898	Máng nâng khớp cắn	B	T3
245	3.1904	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T1
246	3.1905	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
247	3.1906	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	B	T1
248	3.1909	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
249	3.1910	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
250	3.1911	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
251	3.1912	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
252	3.1913	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
253	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1
254	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1
255	3.1916	Nhổ răng thừa	C	T1
256	3.1917	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3
257	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	T1
258	3.1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1
259	3.1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1
260	3.1921	Nhổ răng thừa	C	T1
261	3.1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T2
262	3.1923	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	C	T3
263	3.1924	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	C	T3
264	3.1925	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	C	T1
265	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng	C	T3
266	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	C	T3
267	3.1928	Điều trị viêm quanh răng	C	T3
268	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T1
269	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T1
270	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T1
271	3.1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	C	T1
272	3.1933	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi $\{Ca(OH)_2\}$	C	T1
273	3.1934	Máng hở mặt nhai	C	T1
274	3.1935	Mài chỉnh khớp cắn	C	T1
275	3.1936	Tháo chụp răng giả	C	T2
276	3.1937	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hoá trùng hợp	C	T1
277	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	C	T1
278	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1
279	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1
280	3.1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	C	T1
281	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	TDB
282	3.1943	Lấy tuỷ buồng răng sữa	C	P3

283	3.1944	Điều trị tuỷ răng sữa	C	T1
284	3.1945	Điều trị đông cuống răng bằng Ca(OH)_2	C	P3
285	3.1946	Điều trị đông cuống răng bằng MTA	C	P3
286	3.1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	C	T3
287	3.1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	C	T1
288	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1
289	3.1950	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
290	3.1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	P3
291	3.1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	D	P3
292	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
293	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
294	3.1955	Nhổ răng sữa	D	T1
295	3.1956	Nhổ chân răng sữa	D	T1
296	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3
297	3.1958	Chích Apxe lợi trẻ em	D	T1
298	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	D	T1
299	3.1960	Chích áp xe lợi	D	T1
300	3.1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng	D	T3
301	3.1962	Máng chống nghiêng răng	D	T1
302	3.1963	Sửa hàm giả gãy	D	T2
303	3.1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	D	T3
304	3.1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	D	T3
305	3.1966	Đệm hàm giả nhựa thường	D	T3
306	3.1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	D	T3
307	3.1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	D	T1
308	3.1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	D	T1
309	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	D	T2
310	3.1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2
311	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2
312	3.1973	Chụp nhựa	D	T2
313	3.1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	D	T3
314	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P2
315	3.2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	C	T2
316	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB
317	3.2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	C	T1
318	3.2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	C	P2
319	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	C	P3
320	3.2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	C	TDB
321	3.2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	D	P3
322	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1
323	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3
324	3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài	C	P2
325	3.2120	Làm thuốc tai	C	T3
326	3.2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)	D	T2
327	3.2149	Nhét bắc mũi sau	C	T2
328	3.2150	Nhét bắc mũi trước	C	T2
329	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1
330	3.2190	Lấy dị vật họng miệng	D	T3

331	3.2191	Khí dung mũi họng	D	T1
332	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1
333	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1
334	3.2383	Test nội bì	D	T1
335	3.2385	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	B	T3
336	3.2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	C	T3
337	3.2387	Tiêm trong da	D	T3
338	3.2388	Tiêm dưới da	D	T3
339	3.2389	Tiêm bắp thịt	D	T3
340	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	D	T3
341	3.2391	Truyền tĩnh mạch	D	T3
342	3.3909	Chích rạch áp xe nhỏ	D	TDB
343	3.3910	Chích hạch viêm mũi	D	TDB
344	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2
345	3.4197	Test lấy da với vaccin	B	T1
346	3.4198	Test dưới da với thuốc	D	
347	3.4199	Test dưới da với vaccin	B	
348	3.4248	Siêu âm tim Doppler	B	T3
349	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	C	T3
350	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	B	T2
351	3.4254	Xét nghiệm cận dư phân	C	
352	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (i bên)	B	T1
353	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên)	B	T2
354	3.994	Nội soi cầm máu mũi	B	T2
355	3.999	Nội soi mũi xoang	B	T2
356	3.1001	Nội soi tai	C	
357	3.1002	Nội soi mũi	C	
358	3.1003	Nội soi họng	C	
359	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	B	T1
360	3.2108	Đặt ống thông khí hòm tai	B	P1
361	3.2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương	C	P3
362	3.2116	Thông vòi nhĩ	C	T3
363	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1
364	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3
365	3.2120	Làm thuốc tai	C	T3
366	3.2121	Chích rạch màng nhĩ	B	T3
367	3.2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)	D	T2
368	3.2149	Nhét bắc mũi sau	C	T2
369	3.2150	Nhét bắc mũi trước	C	T2
370	3.2153	Chọc rửa xoang hàm	C	T2
371	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	D	T2
372	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	C	T2
373	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1
374	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1
375	3.2186	Bơm thuốc thanh quản	C	T3
376	3.2187	Rửa vòm họng	C	T3
377	3.2189	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp	C	T2
378	3.2190	Lấy dị vật họng miệng	D	T3
379	3.2191	Khí dung mũi họng	D	T1

		13. PHỤ SẢN		
380	13.41	Khám thai	D	
381	13.54	Chích áp xe tăng sinh môn	C	T2
382	13.144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1
383	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	T2
384	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	C	
385	13.148	Lấy dị vật âm đạo	C	T2
386	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T2
387	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	C	T1
388	13.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C	T1
389	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	C	T3
390	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	C	T2
391	13.163	Chích áp xe vú	C	T2
392	13.165	Khám phụ khoa	D	
393	13.166	Soi cổ tử cung	D	
394	13.167	Làm thuốc âm đạo	D	
395	13.196	Khám sơ sinh	D	
396	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh	D	
397	13.198	Tắm sơ sinh	D	
398	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	D	
399	13.225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	C	T2
400	13.226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	C	T3
401	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	D	T3
		15. TAI MŨI HỌNG		
402	15.50	Chích rạch màng nhĩ	C	T3
403	15.51	Khâu vết rách vành tai	C	T3
404	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	C	T2
405	15.56	Chọc hút dịch vành tai	D	T3
406	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài	D	T2
407	15.58	Làm thuốc tai	D	T3
408	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2
409	15.138	Chọc rửa xoang hàm	C	T2
410	15.140	Nhét bắc mũi sau	C	T2
411	15.141	Nhét bắc mũi trước	C	T2
412	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2
413	15.209	Cắt phanh lưỡi	D	T2
414	15.212	Lấy dị vật họng miệng	C	T3
415	15.213	Lấy dị vật hạ họng	C	T2
416	15.218	Bơm thuốc thanh quản	C	T3
417	15.220	Thay canuyn	D	T2
418	15.221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	D	TDB
419	15.222	Khí dung mũi họng	C	
420	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	C	
		17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
421	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3
422	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3
423	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3
424	17.8	Điều trị bằng siêu âm	C	T3
425	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	C	T3

426	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	C	T3
427	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D	
428	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	D	
429	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	D	
430	17.18	Điều trị bằng Parafin	D	T3
431	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3
432	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
433	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
434	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
435	17.35	Tập lăn trở khi nằm	D	
436	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	D	T3
437	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	D	T3
438	17.38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	D	T3
439	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	D	T3
440	17.40	Tập dáng đi	D	T3
441	17.41	Tập đi với thanh song song	D	
442	17.42	Tập đi với khung tập đi	D	
443	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D	
444	17.44	Tập đi với gậy	D	
445	17.45	Tập đi với bàn xương cá	D	
446	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	D	T2
447	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3
448	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	D	T3
449	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3
450	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3
451	17.51	Tập đi với khung treo	D	
452	17.52	Tập vận động thụ động	D	T3
453	17.53	Tập vận động có trợ giúp	D	T3
454	17.54	Tập vận động chủ động	D	
455	17.55	Tập vận động tự do tứ chi	D	
456	17.56	Tập vận động có kháng trở	D	T3
457	17.57	Tập kéo dẫn	D	T3
458	17.58	Tập vận động trên bóng	C	
459	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	C	
460	17.63	Tập với thang tường	D	
461	17.64	Tập với giàn treo các chi	C	
462	17.65	Tập với ròng rọc	D	
463	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D	
464	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	D	
465	17.68	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	D	T3
466	17.69	Tập với máy tập thẳng bằng	D	T3
467	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	D	
468	17.71	Tập với xe đạp tập	D	
469	17.72	Tập với bàn nghiêng	D	
470	17.73	Tập các kiểu thở	D	T3
471	17.74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	D	
472	17.75	Tập ho có trợ giúp	D	T3
473	17.76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	D	T3
474	17.77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	D	T3
475	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3

476	17.79	Kỹ thuật di động khớp	B	T3
477	17.80	Kỹ thuật di động mô mềm	B	
478	17.81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	B	
479	17.82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	D	T3
480	17.83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	D	T3
481	17.84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	D	T3
482	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3
483	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3
484	17.87	Kỹ thuật Frenkel	D	
485	17.88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	D	T3
486	17.89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	D	T3
487	17.90	Tập điều hợp vận động	D	
488	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	D	T3
489	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D	
490	17.93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	D	
491	17.94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	D	
492	17.95	Tập các vận động thô của bàn tay	D	
493	17.96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	D	T3
494	17.97	Tập phối hợp hai tay	D	
495	17.98	Tập phối hợp tay mắt	D	
496	17.99	Tập phối hợp tay miệng	D	
497	17.100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	D	T3
498	17.101	Tập điều hòa cảm giác	D	T3
499	17.102	Tập tri giác và nhận thức	D	T3
500	17.103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	D	T3
501	17.104	Tập nuốt	D	T3
502	17.105	Tập nói	D	
503	17.106	Tập nhai	D	
504	17.107	Tập phát âm	D	T3
505	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	D	
506	17.109	Tập cho người thất ngôn	D	T3
507	17.110	Tập luyện giọng	D	
508	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	D	
509	17.112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	D	
510	17.113	Lượng giá chức năng tim mạch	D	
511	17.114	Lượng giá chức năng hô hấp	D	
512	17.115	Lượng giá chức năng tâm lý	D	
513	17.116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	D	
514	17.117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ	D	
515	17.118	Lượng giá chức năng dáng đi	D	
516	17.119	Lượng giá chức năng thăng bằng	D	
517	17.120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	D	
518	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	D	
519	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	D	
520	17.167	Tập vận động cột sống	C	
521	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	D	
522	17.169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	D	
523	17.172	Tập dưỡng sinh	D	

524	17.188	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	C	
		18. ĐIỆN QUANG - SIÊU ÂM		
525	18.1	Siêu âm tuyến giáp	C	
526	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	C	
527	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B	
528	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	B	
529	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3
530	18.11	Siêu âm màng phổi	B	
531	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B	
532	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B	
533	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C	
534	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C	
535	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	C	
536	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B	
537	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C	
538	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3
539	18.22	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3
540	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	B	T3
541	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3
542	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3
543	18.26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3
544	18.27	Siêu âm 3D/4D khối u	B	T3
545	18.28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	B	T3
546	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3
547	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C	
548	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2
549	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3
550	18.33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2
551	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C	
552	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C	
553	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C	
554	18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	B	T3
555	18.38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	B	T3
556	18.39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	B	T3
557	18.40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	B	T3
558	18.41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	B	T3
559	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	B	
560	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	B	
561	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	B	
562	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3
563	18.48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3
564	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B	
565	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3
566	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	B	
567	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3
568	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B	
569	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3

570	18.59	Siêu âm dương vật	B	
571	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	D	
572	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D	
573	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D	
574	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D	
575	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C	
576	18.72	Chụp Xquang Blondeau	D	
577	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D	
578	18.74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	C	
579	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C	
580	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D	
581	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C	
582	18.78	Chụp Xquang Schuller	C	
583	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C	
584	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C	
585	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D	
586	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C	
587	18.83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	B	
588	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	C	
589	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D	
590	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	C	
591	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C	
592	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	D	
593	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D	
594	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	D	
595	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D	
596	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C	
597	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	C	
598	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D	
599	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	D	
600	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D	
601	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	C	
602	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D	
603	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D	
604	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	D	
605	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D	
606	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D	
607	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	D	
608	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	D	
609	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D	
610	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C	
611	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D	
612	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	D	
613	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C	
614	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D	
615	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	D	
616	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	D	
617	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D	

618	18.118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B	
619	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D	
620	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	D	
621	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C	
622	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	C	
623	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D	
624	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D	
625	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D	
626	18.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B	
627	18.131	Chụp Xquang ruột non	B	
628	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B	
629	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	B	
630	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	B	
631	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	B	
632	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	B	
633	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	B	
634	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1
635	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1
636	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1
		20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP		
637	20.7	Nội soi cầm máu mũi	B	T2
638	20.13	Nội soi tai mũi họng	B	
639	20.15	Nội soi thanh quản lấy dị vật		
640	20.68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	B	T1
641	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2
642	20.68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	B	T1
643	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2
		21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
644	21.13	Nghiệm pháp dây thắt	D	
645	21.14	Điện tim thường	D	
		22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU		
646	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3
647	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3
648	22.116	Định lượng Ferritin	B	
649	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	C	
650	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C	
651	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C	
652	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	C	
653	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D	
654	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C	
655	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D	
656	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C	
657	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	

658	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên mã)	C	
		23. HÓA SINH		
659	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	C	
660	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	C	
661	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C	
662	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	B	
663	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	B	
664	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	B	
665	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C	
666	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C	
667	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	B	
668	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C	
669	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C	
670	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C	
671	23.29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C	
672	23.32	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	B	
673	23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	B	
674	23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	B	
675	23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	B	
676	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	B	
677	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	B	
678	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C	
679	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	B	
680	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B	
681	23.44	Định lượng CK-MB mass [Máu]	B	
682	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	C	
683	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	C	
684	23.52	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	B	
685	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	B	
686	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	B	
687	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	B	
688	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	B	
689	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	C	
690	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C	
691	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	C	
692	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C	
693	23.85	Định lượng HE4 [Máu]	A	
694	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	B	
695	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C	
696	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	B	
697	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	B	
698	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	B	
699	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C	
700	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	B	

701	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	B	
702	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	B	
703	23.142	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	B	
704	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	C	
705	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	A	
706	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	B	
707	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	B	
708	23.151	Định lượng Testosterol [Máu]	B	
709	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	B	
710	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	B	
711	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C	
712	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	B	
713	23.160	Định lượng Troponin Ths [Máu]	B	
714	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	B	
715	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B	
716	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	C	
717	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	D	
718	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D	
719	23.244	Phản ứng CRP	C	
		24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG		
		A. VI KHUẨN		
720	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	D	
721	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D	
722	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D	
723	24.60	Chlamydia test nhanh	D	
724	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D	
725	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	D	
726	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	D	
727	24.98	Treponema pallidum test nhanh	D	
		B. VIRUS		
728	24.117	HBsAg test nhanh	D	
729	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	B	
730	24.121	HBsAg định lượng	B	
731	24.122	HBsAb test nhanh	D	
732	24.124	HBsAb định lượng	B	
733	24.130	HBeAg test nhanh	D	
734	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	B	
735	24.133	HBeAb test nhanh	D	
736	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	B	
737	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR	B	
738	24.140	HBV genotype Real-time PCR	B	
739	24.144	HCV Ab test nhanh	D	
740	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	B	
741	24.150	HCV PCR	B	
742	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	B	
743	24.155	HAV Ab test nhanh	D	
744	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	B	
745	24.159	HAV total miễn dịch tự động	B	

746	24.169	HIV Ab test nhanh	D	
747	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	D	
748	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D	
749	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	D	
750	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	D	
751	24.239	HPV Real-time PCR	B	
752	24.240	HPV genotype Real-time PCR	B	
753	24.242	HPV genotype giải trình tự gene	B	
754	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	D	
		C. KÝ SINH TRÙNG		
755	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D	
756	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	D	
757	24.268	Trứng giun soi tập trung	D	
758	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	C	
759	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	C	
760	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	C	
761	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	C	
762	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	D	
763	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	C	
764	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	B	
765	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	C	
766	24.305	Demodex soi tươi	D	
767	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	D	
768	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	D	
769	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	C	
770	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	D	
		D. VI NẤM		
771	24.319	Vi nấm soi tươi	D	
772	24.321	Vi nấm nhuộm soi	C	
		28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ		
773	28.83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	C	P3
774	28.110	Khâu vết thương vùng môi	C	P3
775	28.137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	C	P3
776	28.162	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	D	P3
Tổng cộng 776 Danh mục kỹ thuật				